

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

(Từ ngày 01/10/2015 - 31/12/2015)

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(*) | (Mẫu số B03-DN) |



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47,230,114,122	23,940,054,617
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		501,992,945	1,068,285,331
Tiền	111	V.1	501,992,945	1,068,285,331
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,000,000,000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,000,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,939,710,029	10,658,599,975
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,773,215,650	7,540,426,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146,176,571	3,054,773,975
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	20,317,808	63,400,000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
Hàng tồn kho	140	V.3	22,702,411,148	12,003,836,927
Hàng tồn kho	141		22,702,411,148	12,003,836,927
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		86,000,000	209,332,384
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		86,000,000	209,332,384
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134,820,163,142	105,339,265,476
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Đón kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

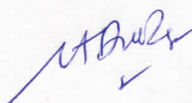
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		3,701,540,550	5,617,840,321
Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	3,701,540,550	5,617,840,321
Nguyên giá	222		13,766,170,000	13,766,170,000
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,064,629,450)	(8,148,329,679)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
Nguyên giá	228		200,000,000	200,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200,000,000)	(200,000,000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	418,137,655
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	418,137,655
Đầu tư tài chính dài hạn	250		67,657,426,735	28,900,000,000
Đầu tư vào công ty con	251	V.7	70,900,000,000	28,900,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,242,573,265)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		63,461,195,857	70,403,287,500
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	63,461,195,857	70,403,287,500
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182,050,277,264	129,279,320,093
MŨI VỐN				
PHẢI TRẢ	300		16,130,855,705	925,201,500
Ngắn hạn	310		16,130,855,705	925,201,500
Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,401,536,025	-

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	457,312,663	701,095,673
Phải trả người lao động	314		61,620,000	55,920,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60,000,000	84,000,000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		150,387,017	84,185,827
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165,919,421,559	128,354,118,593
Vốn chủ sở hữu	410	V.10	165,919,421,559	128,354,118,593
Vốn góp của chủ sở hữu	411		168,150,000,000	126,150,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168,150,000,000	126,150,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		451,161,049	252,557,479
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,681,739,490)	1,951,561,114
NST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
NST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,681,739,490)	1,951,561,114
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182,050,277,264	129,279,320,093

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 02 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Dung



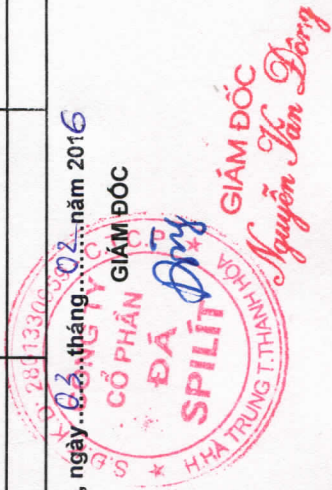
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,648,609,600	3,043,310,000	34,834,471,500	7,198,706,076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,648,609,600	3,043,310,000	34,834,471,500	7,198,706,076
4. Giá vốn hàng bán	11		6,193,818,131	2,378,030,209	28,059,792,391	6,019,627,776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,454,791,469	665,279,791	6,774,679,109	1,179,078,300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		319,382,877	8,100,235,102	638,982,567	8,100,295,900
7. Chi phí tài chính	22		1,900,086,097	6,168,000,000	3,242,573,265	6,168,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	168,000,000	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		119,360,000	11,250,000	396,735,581	77,710,450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,997,880,343	1,959,149,146	7,679,643,351	2,471,697,494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(1,243,152,094)	627,115,747	(3,905,290,521)	561,966,256
11. Thu nhập khác	31		-	-	24,000,000	425,000,000
12. Chi phí khác	32		-	-	473,429,082	159,451,387
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(449,429,082)	265,548,613
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,243,152,094)	627,115,747	(4,354,719,603)	827,514,869
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	125,423,149	-	165,502,974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,243,152,094)	501,692,598	(4,354,719,603)	662,011,895
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 02 năm 2016



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Lê Thị Dung

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2014)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28,912,603,500	5,248,056,076
Chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16,858,328,402)	(6,255,345,231)
Chi trả cho người lao động	03		(732,102,906)	(679,509,944)
Chi trả lãi vay	04		-	(168,000,000)
Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(212,633,939)	(230,011,000)
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	8,957,152,666
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,414,813,206)	(323,928,072)
chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,305,274,953)	6,548,414,495
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,738,982,567	265,844,513
Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,400,000,000)	-
Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400,000,000	-
Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(42,000,000,000)	(6,000,000,000)
Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,261,017,433)	(5,734,155,487)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	41,500,000
Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42,000,000,000	-
Chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42,000,000,000	41,500,000
chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(566,292,386)	855,759,008
Đã tương đương tiền đầu kỳ	60		1,068,285,331	212,526,323
Đã tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		501,992,945	1,068,285,331

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 02 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Dung



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Spilít (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 07 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 126.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác – chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/0/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư nêu trên.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2015 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	345.277.316	1.062.407.894
Tiền gửi ngân hàng	156.715.629	5.877.437
Cộng	<u>501.992.945</u>	<u>1.068.285.331</u>

2. Đầu tư ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho vay ngắn hạn (*)	12.000.000.000	-
Cộng	<u>12.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay ngắn hạn theo hai hợp đồng vay tiền như sau:

+ Hợp đồng số 36/HDTD/2015 ngày 30/06/2015, số tiền cho vay: 12.000.000.000, lãi suất cho vay là 10%/năm.

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	14.293.536	32.394.805
Công cụ, dụng cụ	22.186.000	22.186.000
Thành phẩm	2.567.356.235	2.829.145.993
Hàng hóa	20.098.575.377	9.120.110.129
Cộng	<u>22.702.411.148</u>	<u>12.003.836.927</u>

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.774.765.000	3.591.395.559	611.768.895	170.400.225	8.148.329.679
Khấu hao trong năm	1.075.228.900	749.028.173	93.351.922	14.115.076	1.931.724.071
Số dư cuối năm	4.849.993.900	4.340.423.732	698.342.000	184.515.301	10.080.053.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.849.993.900	1.329.503.532	86.573.105	29.340.684	5.617.840.321
Tại ngày cuối năm	3.097.194.100	580.475.359	0	15.225.608	3.686.116.250

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2015 là: 200.000.000 đồng.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng nhà xưởng	-	-
Cộng	-	-

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

Lợi thế thương mại (*)	63.461.195.857	70.403.287.500
Cộng	63.461.195.857	70.403.287.500

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	-	-
Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	7.000.000.000	-
Bà Phạm Thị Mai Tuyết	12.000.000.000	-
Bà Nguyễn Việt Anh	3.000.000.000	-
Bà Đỗ Xuân Thảo	4.000.000.000	-
Bà Trần Thị Thảo	6.000.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Thanh	9.500.000.000	-
Cộng	42.000.000.000	-

(*): Vay ngắn hạn các cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 0% trong thời hạn 06 tháng.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	261.261.498	510.694.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.292.106	146.440.179
Các loại thuế khác	-	36.010.695
Phí bảo vệ môi trường	-	7.950.000
Cộng	321.553.604	701.095.673

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	25.000.000.000	131.896.393	65.948.197	1.373.397.433	26.571.242.023
Tăng vốn	101.150.000.000				101.150.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	651.114.200	651.114.200
Trích lập các quỹ	-	36.475.259	18.237.630	-	54.712.889
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm do trích lập quỹ				(72.950.519)	(72.950.519)
Số dư cuối năm	126.150.000.000	168.371.652	84.185.827	1.951.561.114	128.354.118.593
KỲ NÀY					
Số dư đầu năm	126.150.000.000	168.371.652	84.185.827	1.951.561.114	128.354.118.593
Tăng vốn		-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	55.104.964	55.104.964
Tăng do trích lập quỹ	-	132.402.380	66.201.190	-	198.603.570
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(264.804.760)	(264.804.760)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126.150.000.000	300.774.032	150.387.017	1.741.861.318	128.343.022.367

10.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.615.000	12.615.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.615.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	12.615.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.615.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	12.615.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Doanh thu	34.834.471.500	7.198.706.076
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.834.471.500	7.198.706.076
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	34.834.471.500	7.198.706.076

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
1		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	28.059.792.391	6.019.627.776
Cộng	28.059.792.391	6.019.627.776

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638.982.567	60.798
Cộng	638.982.567	60.798

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Lợi nhuận trước thuế	-4.354.719.603	200 399 122
Điều chỉnh tăng	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	-4.354.719.603	200 399 122
Lỗ năm trước chuyển sang		
Tổng thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ		200 399 122
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành		40 079 824
Thuế TNDN được miễn giảm	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40 079 824	40 079 824

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	200 399 122
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	-	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.896.000	99 292 000
Chi phí nhân công	126.700.000	118 030 000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.157.274	1 623 481 126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.180.607	95 003 205
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	<hr/> 2.146.933.881 <hr/>	<hr/> 2 035 806 331.00 <hr/>

VII. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. **Thông tin về các bên liên quan**

1.1 **Thông tin mối quan hệ với các bên liên quan**

Bên liên quan

Mối quan hệ

Giao dịch với bên liên quan

Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp

Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy nguyên là Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 19/02/2015) đồng thời là Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty CP Thiết bị và xây lắp Công nghiệp.

Ông Đỗ Phan Tiến

Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy nguyên là Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 19/02/2015) là em gái ruột của ông Đỗ Phan Tiến.

1.2 **Nghiệp vụ với bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Giao dịch với bên liên quan			
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Mua hàng	-	Thị trường
Ông Đỗ Phan Tiến	Cho vay	12.000.000.000	
Số dư với bên liên quan			
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Phải trả cho người bán	15.346.336.025	
Ông Đỗ Phan Tiến	Đầu tư ngắn hạn khác	12.000.000.000	

1.2 **Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	106.000.000	106.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	106.000.000	106.000.000

2. **Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 04/7/2015 Công ty tiến hành thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 về việc tăng vốn điều lệ lên 126.150.000.000 đồng. Vốn tăng trong kỳ được thực hiện do việc hoán đổi cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2013 số 13/2013/NQ-ĐHĐCĐ-SPI và Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 22/GCN-UBCK ngày 20/3/2015 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

4. **Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 **Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	501.992.945	1.068.285.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.793.533.458	7.603.826.000
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-

ĐVT: VND

Đầu tư dài hạn	70.900.000.000	28.900.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	95.195.526.403	37.572.111.331
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	42.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	15.401.536.025	-
Chi phí phải trả	60.000.000	84.000.000
Cộng	57.461.536.025	84.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin

ràng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	DVT: VND Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	42.000.000.000	-	42.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.401.536.025	-	15.401.536.025
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	57.461.536.025	-	57.461.536.025
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	84.000.000	-	84.000.000
Cộng	84.000.000	-	84.000.000
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	501.992.945	-	501.992.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.793.533.458	-	11.793.533.458
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	70.900.000.000	70.900.000.000
Cộng	24.275.208.595	70.900.000.000	95.195.526.403
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.068.285.331	-	1.068.285.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.603.826.000	-	7.603.826.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	8.672.111.331	28.900.000.000	37.572.111.331

5. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này

chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính khai thác và bán hàng hóa thành phẩm tại trụ sở đăng ký kinh doanh và các tỉnh lân cận, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

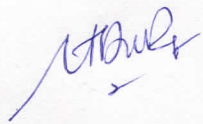
6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư Vấn Đắt Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 02 năm 2016


Lê Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Thị Dung
Người lập biểu